

Số: /BC-UBND

Cửa Tùng, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính Quý 3/2025

Thực hiện công văn số 251/SNV-CCHC ngày 17/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác CCHC của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị. UBND xã Cửa Tùng báo cáo như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- UBND xã ban hành Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 30/7/2025 về Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước 06 tháng cuối năm 2025 Trên cơ sở đó UBND xã chỉ đạo các phòng chuyên môn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, phát huy những thành tích đạt được, Ban chỉ đạo phát triển Khoa học công nghệ, Đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số Và Đề án 06 đã tiến hành tổ chức Đánh giá kết quả hoạt động của lĩnh vực KH, CN, ĐMST, CDS, ĐA 06, CCHC từ khi vận hành mô hình chính quyền 2 cấp của UBND xã Cửa Tùng; Triển khai kế hoạch hoạt động 4 tháng cuối năm 2025 của Ban chỉ đạo.

Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm

Hiện nay, UBND xã đã thực hiện Kế hoạch CCHC năm (12/37 nhiệm vụ) đạt tỉ lệ 32,4 % kế hoạch đã đề ra.

Về công tác kiểm tra CCHC: Chưa thực hiện.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao

Tất cả các nhiệm vụ UBND tỉnh giao đều được UBND xã triển khai kịp thời tính đến 4/9/2025 theo dõi 12 nhiệm vụ, trong đó chậm 4 nhiệm vụ của TTPVHCC xã.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

Đề chủ động trong công tác tuyên truyền cải cách hành chính, UBND xã ban hành Kế hoạch số 622 /KH-UBND ngày 7 tháng 9 năm 2025 về công tác tuyên truyền Cải cách hành chính năm 2025.

3. Đánh giá mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả

Thí điểm tiếp nhận phản ánh qua Zalo, Facebook, bước đầu được người dân hưởng ứng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

Hiện tại, UBND xã chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Hợp nhất Kế hoạch về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn, Kế hoạch về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, Kế hoạch về theo dõi tình hình thi hành pháp luật về tín ngưỡng của xã Hiền Thành, Vĩnh Giang, thị trấn Cửa Tùng, xã Kim Thạch trước sắp xếp ĐVHC.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Hợp nhất Kế hoạch về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025 của xã Hiền Thành, Vĩnh Giang, thị trấn Cửa Tùng, xã Kim Thạch trước sắp xếp ĐVHC.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Hợp nhất Kế hoạch về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 của xã Hiền Thành, Vĩnh Giang, thị trấn Cửa Tùng, xã Kim Thạch trước sắp xếp ĐVHC.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã: Tình hình triển khai và kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, công tác tiếp nhận và trả kết quả của tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông một cách khoa học đúng quy định pháp luật. Duy trì tốt chế độ trực tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã:

Kết quả số liệu tính từ ngày 01/07/2025 - 09/09/2025

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Tỷ lệ số hóa đầy đủ thành phần hồ sơ khi tiếp nhận đạt 99,81%; tỷ lệ số hóa kết quả hồ sơ đạt 77,57%.

+ Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Tổng tiếp nhận 525 hồ sơ; đã giải quyết 438 hồ sơ; giải quyết đúng hạn 423 hồ sơ; quá hạn 15 hồ sơ; đang giải quyết 87 hồ sơ.

+ Cử cán bộ, công chức, viên chức tập huấn nghiệp vụ chuẩn bị cho việc giải quyết hồ sơ TTHC khi thực hiện Chính quyền địa phương 2 cấp.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy nhà nước

3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025, UBND xã Cửa Tùng được thành lập từ 4 xã, thị trấn gồm Hiền Thành, Vĩnh Giang, Kim Thạch, tt Cửa Tùng.

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương của Đảng, các quy định của Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan, UBND xã đã chủ động thực hiện việc sắp xếp, tổ chức bộ máy của các phòng, đơn vị thuộc UBND xã quản lý. Hiện tại, UBND xã có 3 Phòng chuyên môn, 01 Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, 11 trường học.

Ban hành các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của 3 phòng chuyên môn, 01 TTPVHCC đúng quy định.

3.3. Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Việc quản lý, sử dụng biên chế, số người làm việc đảm bảo theo quy định, đúng trình độ chuyên môn, năng lực của cán bộ, công chức. Thực hiện phân bổ biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp năm 2025.

Tiếp nhận 48 cán bộ, công chức, 344 chỉ tiêu biên chế viên chức theo QĐ số 1131/QĐ- UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng đối với các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối chính quyền địa phương năm 2025.

Tính đến ngày 1/09/2025, xã có 03 CBCC nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Cải cách công vụ

4.1. Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

Chưa thực hiện.

4.2. Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

Ban hành Quyết định bố trí 32 công chức; Quyết định bố trí, tiếp nhận 12 người hoạt động không chuyên trách xã, 04 hợp đồng khuyến nông xã.

4.3. Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

Ban hành Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, Phó GD TTPVHCC, Trưởng phòng, Phó phòng các phòng chuyên môn;

Bổ nhiệm 28 cán bộ quản lý; Bổ nhiệm lại 11 cán bộ Quản lý.

4.4. Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Cán bộ, công chức cơ quan UBND xã chấp hành tốt hiện tốt giờ giấc làm việc theo đúng quy định.

4.5. Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Đề thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong 6 tháng đầu năm 2025,

UBND xã cử 08 cán bộ, công chức tham gia lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính; cử 05 cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương năm 2025.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường, đặc khu, UBND xã đã chỉ đạo xây dựng dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã Cửa Tùng năm 2025; dự thảo Nghị quyết về phân bổ ngân sách xã Cửa Tùng năm 2025 cho các đơn vị thuộc xã quản lý trình HĐND thông qua tại kỳ họp thứ 2 khoá I nhiệm kỳ 2021 – 2025 theo quy định.

5.2. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính:

UBND xã chỉ đạo tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

5.3. Về công khai tình hình đầu tư xây dựng:

Căn cứ Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên các địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2025, UBND xã đã xây dựng báo cáo số 474 ngày 24 tháng 8 năm 2025 về Tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách xã quản lý, thực hiện báo cáo HĐND xã tại kỳ họp thứ 2 khoá I nhiệm kỳ 2021 – 2025.

5.4. Về quản lý giá, quản lý tài sản công:

Trên cơ sở Phương án số 01/PA-UBND ngày 27/9/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh về sắp xếp, bố trí tài sản, công cụ, dụng cụ trang thiết bị trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, UBND xã đã báo cáo Sở Tài chính về Phương án sắp xếp, xử lý tài sản, công cụ, dụng cụ trang thiết bị sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, theo đó đối

với các cơ sở nhà, đất, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ của 4 xã, thị trấn cũ và các cá nhân từ các Phòng, Ban cấp huyện, đơn vị khác trong huyện chuyển về công tác tại UBND xã Cửa Tùng được tổ chức bàn giao cho UBND xã thực hiện tiếp nhận toàn bộ, đưa vào quản lý và phân bổ sử dụng cho từng cá nhân, bộ phận chuyên môn phục vụ công tác tại Đảng uỷ, HĐND, UBND, UBMT TQVN xã bước đầu được thuận lợi, trôi chảy đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư, không sử dụng sau sắp xếp được xử lý theo phương án tiếp tục sử dụng 04 trụ sở, 08 trụ sở điều hòa nội bộ để tiếp tục sử dụng và 05 trụ sở dôi dư đề xuất chuyển đổi mục đích sử dụng khác.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Ngay tuần đầu vận hành mô hình chính quyền 2 cấp. UBND xã đã triển khai có hiệu quả hệ thống QLVB&HSCV của tỉnh, triển khai ký số VB đi và số hóa văn bản đến đạt trên 95%;

Tổ chức triển khai kế hoạch số 169/KH-UBND về việc phát động phong trào “Tuần cao điểm làm việc không in văn bản giấy” mỗi tháng, tổ chức phát động được cán bộ công chức hưởng ứng;

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền của chính quyền địa phương; UBND xã Cửa Tùng đưa vào sử dụng Trang Zalo chính thức (được xác thực) của UBND xã Cửa Tùng tạo kênh thông tin 2 chiều giữa chính quyền với nhân dân;

Tỷ lệ hồ sơ thông qua dịch vụ công trực tuyến ngày một tăng lên; đã trang bị một số trang thiết bị CNTT tại TT PVHCC đáp ứng yêu cầu theo quy định của TW.

7. Nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công PAPI, Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước SIPAS; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) trên 08 trục nội dung, góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp; bảo đảm nâng cao mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND xã; Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, của từng cán bộ, công chức, viên chức và của mỗi người dân trong việc nỗ lực cải thiện các chỉ số PAPI, SIPAS.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về ưu điểm:

- Công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính rất được lãnh đạo quan tâm, sâu sát. Thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên đầy đủ theo đúng quy định.

Việc ứng dụng phần mềm một cửa điện tử và thực hiện liên thông trong giải quyết TTHC tại TTPVHC đã giúp cho công tác rà soát, kiểm soát TTHC ngày một hiệu quả hơn, có tính đa chiều trong kết quả giải quyết TTHC.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin được tăng cường sử dụng, phần mềm quản lý văn bản được luân chuyển trong nội bộ cơ quan dưới dạng điện tử, chữ ký số được triển khai thực hiện hiệu quả.

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn

Trong thực hiện các nhiệm vụ thực hiện Chính quyền 2 cấp có nhiều nội dung chưa có căn cứ để triển khai do chưa văn bản quy định, hướng dẫn kịp thời. Việc vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp trong giai đoạn chuyển tiếp cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về phối hợp liên thông, quản lý hồ sơ hành chính điện tử và kiểm soát quy trình nội bộ, đòi hỏi phải tiếp tục đào tạo, tập huấn và hoàn thiện quy trình thực hiện theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

IV. NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

- Tổ chức đối thoại giữa Chủ tịch UBND xã với người dân và Doanh nghiệp;

- Tổ chức công tác tự Kiểm tra CCHC của xã năm 2025;

- Tăng cường tuyên truyền trên trang Thông tin điện tử xã¹;

- Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số;

- Tăng cường ứng dụng ký số di động trên phần mềm Quản lý văn bản;

- Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCVC (Có VB hướng dẫn sử dụng khi có hướng dẫn của tỉnh);

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường đúng hạn trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh;

- Ban hành quy định về Tài sản công;

- Nâng cấp hạ tầng CNTT: Nâng cấp đường truyền, hoàn thiện việc mua sắm các thiết bị CNTT tại các phòng chuyên môn và TT Phục vụ Hành chính công;

Đề xuất giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho việc UD CNTT và Chuyển đổi số đối với UBND xã;

- Xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ AT, ANTT cho hệ thống mạng LAN của UBND xã;

- Điều hành thu chi ngân sách nhà nước theo quy định Luật ngân sách và pháp luật liên quan. Phân đầu hoàn thành nhiệm vụ thu chi theo dự toán được

¹ Thực hiện theo Kế hoạch số 622 /KH-UBND ngày 7 tháng 9 năm 2025 về công tác tuyên truyền Cải cách hành chính năm 2025

giao; tăng cường công tác kiểm tra chống thất thu ngân sách trên địa bàn, rà soát tất cả các nguồn thu kịp thời đưa vào quản lý thu thuế, đồng thời quản lý tốt các nguồn thu phát sinh, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Quản lý hiệu quả tài sản công. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhất là trong lĩnh vực đầu tư công và quản lý tài sản công.

- Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch. Phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính giai đoạn 2026-2030 kịp thời, theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND xã Cửa Tùng quý 3 năm 2025, UBND xã Cửa Tùng báo cáo Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy,
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Ban chỉ đạo phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, CDS và ĐA 06;
- Các Thành viên Tổ CT CCHC xã;
- Lưu: VT, VHXXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Đức Diện

Biểu mẫu 1
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

STT	Chỉ tiêu thông kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sô văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kê đến thời điểm báo cáo)	%	32,4	
2.1.	Sô nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	37	
2.2.	Sô nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Sô sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Sô UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.1.1	Sô nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2	Sô nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3	Sô nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1.	Sô lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
CÁI CÁCH THỂ CHẾ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	=a+b	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	a	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	b	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	=b/a*100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	a	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	=b/a*100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	a	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	389	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	389	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>a</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>b</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	389	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	=b/a*100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>a</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>b</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,3	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>415</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>400</i>	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	

Biểu mẫu 4
CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	11	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	11	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	48	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	45	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	03	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	344	

3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	344	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	04	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	11	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	11	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	11	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
3.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	95	
3.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
3.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	95	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
4.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
4.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC		
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	84,9	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	512	
4.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	435	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	90,7	
4.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	259	
4.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	235	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100	
4.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	188	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	188	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	89	
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	89	